

**CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING JSC**

\*

**ĐỊA CHỈ : TẦNG 9, TOÀ NHÀ GREEN POWER, 35 TÔN ĐỨC THẮNG,  
QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TEL : 08-22205388 - FAX : 08-22205366  
MST : 0305390530**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
( HỢP NHẤT )**

**QUÝ I NĂM 2013**





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
 Tầng 9, Tòa nhà Green Power 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. HCM.  
 Điện thoại: (084) – 22205388/ 22205389 Fax: (084) – 22205366/ 22205367  
 Email: [postmaster@gasshipping.com.vn](mailto:postmaster@gasshipping.com.vn) Website: [www.gasshipping.com.vn](http://www.gasshipping.com.vn)

**CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)**

Quý 1 năm 2013

1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.18
2	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn / Tài sản hữu hình	0.35
3	Tài sản hữu hình	373,250,130,136
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	1.12
5	Tổng nợ vay / EBITDA	2.43

**CHI TIẾT**

1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	<b>0.18</b>
	Tổng vay nợ ngắn hạn + Vay nợ dài hạn	67,538,600,000
	Tổng Vốn chủ sở hữu	371,266,327,763
2	Vay nợ ngắn hạn & dài hạn / Tài sản hữu hình	<b>0.35</b>
	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn	67,538,600,000
	Tài sản hữu hình	192,265,136,636
3	Tài sản hữu hình	<b>373,250,130,136</b>
	Vốn chủ sở hữu	371,266,327,763
	TSCĐ vô hình	31,585,136
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
	Lợi thế thương mại	1,952,217,237
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	<b>1.12</b>
	EBITDA	
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16,228,636,941
	Chi phí tài chính	1,265,033,959
	Khấu hao	10,298,131,185
		27,791,802,085
	Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	
	Các khoản nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 1 năm tới	23,606,600,000
	Chi phí tài chính	1,265,033,959
		24,871,633,959
5	Tổng nợ vay / EBITDA	<b>2.43</b>
	Tổng nợ vay	67,538,600,000
	EBITDA	27,791,802,085

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chế Dân



Nguyễn Ngọc Anh

53  
 TỔNG  
 CÔNG  
 TY  
 KHÍ  
 QUỐC  
 TẾ



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM  
Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366  
Website: <http://www.gasshipping.com.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT**  
**QUÝ I NĂM 2013**

**A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>275,278,580,961</b>	<b>260,612,652,975</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	187,960,788,542	123,850,075,947
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,000,000,000	75,000,000,000
3	Các khoản phải thu	70,370,832,991	38,742,720,738
4	Hàng tồn kho	8,803,255,564	18,763,513,755
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,143,703,864	4,256,342,535
<b>II. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>250,954,817,068</b>	<b>252,372,014,732</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	198,207,669,349	202,517,966,456
	- Tài sản cố định hữu hình	192,265,136,636	202,472,682,617
	- Tài sản cố định vô hình	31,585,136	45,283,839
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,910,947,577	-
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	52,747,147,719	49,854,048,276
<b>III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>		<b>1,952,217,237</b>	<b>2,129,691,737</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>528,185,615,266</b>	<b>515,114,359,444</b>
<b>IV. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>121,293,486,976</b>	<b>120,394,184,406</b>
1	Nợ ngắn hạn	77,361,486,976	69,397,434,406
2	Nợ dài hạn	43,932,000,000	50,996,750,000
3	Nợ khác	-	-
<b>V. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>371,266,327,763</b>	<b>360,894,918,367</b>
1	Vốn chủ sở hữu	371,266,327,763	360,894,918,367
	- Vốn kinh doanh	300,000,000,000	300,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	12,322,138,021	12,322,138,021
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58,944,189,742	48,572,780,346
2	Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
<b>VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>35,625,800,527</b>	<b>33,825,256,671</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>528,185,615,266</b>	<b>515,114,359,444</b>

305  
G T  
PH  
SÀI  
QUỐC  
TP. H

## B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	200,458,010,690	255,227,038,282
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	<b>200,458,010,690</b>	<b>255,227,038,282</b>
4	Giá vốn hàng bán	180,261,828,396	233,099,858,394
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	<b>20,196,182,294</b>	<b>22,127,179,888</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,044,323,069	5,157,237,034
7	Chi phí tài chính	1,615,083,640	3,087,785,878
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	2,429,239,429	<b>2,069,451,156</b>
9	Chi phí bán hàng	177,977,432	480,936,902
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,218,807,350	7,740,877,519
11	Doanh thu khác	96,731,471	1,767,518,629
12	Chi phí khác	696,592	283,922,520
13	Lợi nhuận khác	96,034,879	1,483,596,109
14	Lợi nhuận trước thuế	<b>16,324,671,820</b>	<b>17,458,412,732</b>
15	Thuế thu nhập phải nộp	4,152,718,568	4,408,971,808
16	Lợi nhuận sau thuế	12,171,953,252	13,049,440,924
	- Cổ đông thiểu số	<b>1,800,541,026</b>	<b>2,017,801,414</b>
	- Cổ đông Công ty mẹ	<b>10,371,412,226</b>	<b>9,828,922,312</b>
17	Lãi trên cổ phiếu	<b>346</b>	<b>328</b>

## C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản:</b>		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	37.53%	39.32%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	52.12%	50.59%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	22.96%	23.37%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	70.29%	70.06%
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán - (lần)</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	3.40	3.42
	Khả năng thanh toán hiện hành	3.56	3.76
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận:</b>		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	3.09%	3.39%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	6.07%	5.11%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	4.06%	4.35%

Lập ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



*Nguyễn Chế Dân*

*Nguyễn Chế Dân*

*Nguyễn Ngọc Anh*

30-  
Y/  
AN  
PH  
C T  
ĐC



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>275,278,580,961</b>	<b>260,612,652,975</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>187,960,788,542</b>	<b>123,850,075,947</b>
1 Tiền	111	V.01	7,960,788,542	18,850,075,947
2 Các khoản tương đương tiền	112		180,000,000,000	105,000,000,000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>5,000,000,000</b>	<b>75,000,000,000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	75,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.03	<b>70,370,832,991</b>	<b>38,742,720,738</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		65,864,291,650	32,127,021,045
2 Trả trước cho người bán	132		3,112,539,305	2,776,243,540
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		2,359,182,889	4,804,637,006
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(965,180,853)	(965,180,853)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8,803,255,564</b>	<b>18,763,513,755</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.04	8,803,255,564	18,763,513,755
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,143,703,864</b>	<b>4,256,342,535</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,405,474,045	3,693,532,472
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189,327,063
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		738,229,819	373,483,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>250,954,817,068</b>	<b>252,372,014,732</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198,207,669,349</b>	<b>202,517,966,456</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	192,265,136,636	202,472,682,617
- Nguyên giá	222		363,925,316,206	363,848,429,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171,660,179,570)	(161,375,747,088)



TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,585,136	45,283,839
- Nguyên giá	228		262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(230,835,414)	(217,136,711)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,910,947,577	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1 Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52,747,147,719</b>	<b>49,854,048,276</b>
1 Chi phí, tìm kiếm thăm dò	265		-	-
2 Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	51,562,376,943	48,969,048,276
4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		1,184,770,776	885,000,000
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>269</b>		<b>1,952,217,237</b>	<b>2,129,691,737</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)</b>	<b>270</b>		<b>528,185,615,266</b>	<b>515,114,359,444</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>121,293,486,976</b>	<b>120,394,184,406</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>77,361,486,976</b>	<b>69,397,434,406</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,606,600,000	26,333,100,000
2 Phải trả người bán	312		38,440,964,223	26,428,798,687
3 Người mua trả tiền trước	313		-	2,139,041,915
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,002,261,631	6,019,547,807
5 Phải trả người lao động	315		5,213,458,902	5,219,065,629
6 Chi phí phải trả	316	V.17	1,595,498,781	2,051,550,838
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,391,946,279	1,136,361,668
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	110,757,160	69,967,862
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43,932,000,000</b>	<b>50,996,750,000</b>

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43,932,000,000	50,996,750,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>371,266,327,763</b>	<b>360,894,918,367</b>
<i>I Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>	V.22	<b>371,266,327,763</b>	<b>360,894,918,367</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5,935,411,217	5,935,411,217
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		4,677,215,283	4,677,215,283
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,709,511,521	1,709,511,521
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58,944,189,742	48,572,780,346
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<b>430</b>		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>35,625,800,527</b>	<b>33,825,256,671</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>528,185,615,266</b>	<b>515,114,359,444</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		-	34,849.01
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Chế Dân



Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

Nguyễn Ngọc Anh



TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
 CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
 Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

MẪU SỐ B 02-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm	Quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm
			Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	200,458,010,690	200,458,010,690	255,227,038,282	255,227,038,282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		200,458,010,690	200,458,010,690	255,227,038,282	255,227,038,282
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	180,261,828,396	180,261,828,396	233,099,858,394	233,099,858,394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,196,182,294	20,196,182,294	22,127,179,888	22,127,179,888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,044,323,069	4,044,323,069	5,157,237,034	5,157,237,034
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,615,083,640	1,615,083,640	3,087,785,878	3,087,785,878
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,265,033,959	1,265,033,959	3,072,401,748	3,072,401,748
8. Chi phí bán hàng	24		177,977,432	177,977,432	480,936,902	480,936,902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,218,807,350	6,218,807,350	7,740,877,519	7,740,877,519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		16,228,636,941	16,228,636,941	15,974,816,623	15,974,816,623
11. Thu nhập khác	31		96,731,471	96,731,471	1,767,518,629	1,767,518,629
12. Chi phí khác	32		696,592	696,592	283,922,520	283,922,520
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32 )	40		96,034,879	96,034,879	1,483,596,109	1,483,596,109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,324,671,820	16,324,671,820	17,458,412,732	17,458,412,732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,152,718,568	4,152,718,568	4,408,971,808	4,408,971,808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50-51-52 )	60		12,171,953,252	12,171,953,252	13,049,440,924	13,049,440,924
Trong đó: - Cổ đông thiểu số	61		1,800,541,026	1,800,541,026	2,279,227,958	2,279,227,958
- Cổ đông Công ty mẹ	62		10,371,412,226	10,371,412,226	10,770,212,966	10,770,212,966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		346	346	359	359

Lập Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



*Nguyễn Chế Dân*

*Nguyễn Chế Dân*

*Nguyễn Ngọc Anh*

05/01/2013





TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
Tầng 9, Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

MẪU SỐ B 03-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,324,671,820	17,458,412,732
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,298,131,185	10,195,418,066
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		343,000,000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,864,590,642)	(4,861,066,224)
- Chi phí lãi vay	06		1,265,033,959	3,072,401,748
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		24,366,246,322	25,865,166,322
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,795,249,626)	(28,310,920,921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,960,258,191	(606,539,305)
nộp)	11		(7,230,136,638)	62,560,324,456
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4,808,234,885)	(777,893,703)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,265,033,959)	(3,072,401,748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,844,732,672)	(4,813,458,925)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		61,189,298	1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(5,931,347,577)	(5,300,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		512,958,454	50,839,976,176
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(76,886,501)	(13,627,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(113,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,864,590,642	4,861,066,224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		73,787,704,141	(108,152,561,049)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,134,250,000)	(52,289,800,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(55,700,000)	(84,480,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(10,189,950,000)	(52,374,280,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		64,110,712,595	(109,686,864,873)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		123,850,075,947	167,693,070,388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	29	187,960,788,542	58,006,205,515

NGƯỜI LẬP

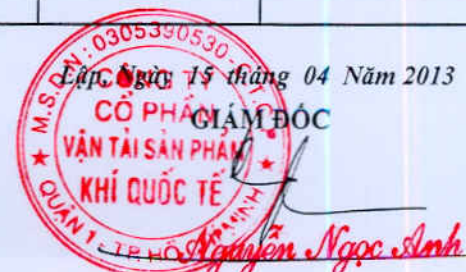
h

Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

h

Nguyễn Chế Dân



3905  
NG T  
PH  
SẢN  
QUỐ  
TP.H



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

### I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:  
Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo quy định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ Tài Chính đã ban hành.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
    - + Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):  
Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

30.  
Y  
N  
PH  
C TẾ  
SCH

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con

+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.



Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

05  
D  
C  
T  
H  
T

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	260,810,129	223,612,907
- Tiền gửi ngân hàng	7,699,978,413	18,626,463,040
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	180,000,000,000	105,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>187,960,788,542</b>	<b>123,850,075,947</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,000,000,000	75,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>75,000,000,000</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu của khách hàng.	65,864,291,650	32,127,021,045
- Trả trước cho người bán.	3,112,539,305	2,776,243,540
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(965,180,853)	(965,180,853)
- Phải thu khác	2,359,182,889	4,804,637,006
<b>Cộng</b>	<b>70,370,832,991</b>	<b>38,742,720,738</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	7,015,906,204	16,995,426,785
- Công cụ, dụng cụ	1,787,349,360	1,768,086,970
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>8,803,255,564</b>	<b>18,763,513,755</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

190  
G  
PH.  
SẢN  
LIÊN  
PH

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT phải thu nhà nước
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

530  
TY  
AN  
PHÁ  
C TẾ  
CHIT

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	2,763,437,237	360,268,227,327	816,765,141	-	363,848,429,705
- Mua trong kỳ	-	37,941,046	-	38,945,455	-	76,886,501
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,801,378,283	360,268,227,327	855,710,596	-	363,925,316,206
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	1,353,117,711	159,489,366,882	533,262,495	-	161,375,747,088
- Khấu hao trong kỳ	-	219,826,017	10,040,079,626	24,526,839	-	10,284,432,482
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,572,943,728	169,529,446,508	557,789,334	-	171,660,179,570
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,410,319,526	200,778,860,445	283,502,646	-	202,472,682,617
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,228,434,555	190,738,780,819	297,921,262	-	192,265,136,636

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện



**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.



**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	126,340,550	262,420,550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				132,909,677	84,227,034	217,136,711
- Khấu hao trong kỳ				3,170,323	10,528,380	13,698,703
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				136,080,000	94,755,414	230,835,414
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	3,170,323	42,113,516	45,283,839
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	31,585,136	31,585,136

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- ...

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Chi phí XDCCB dở dang

Cuối quý

Đầu năm

5,910,947,577

-

Trong đó (Những công trình lớn):

1. Chi phí sửa chữa lớn tàu Apollo Pacific

5,910,947,577

-

2. Chi phí

-

-

3. Chi phí

-

-

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- . . .

130  
 17  
 AN  
 PH  
 130  
 HỒ C

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác	51,562,376,943	48,969,048,276
<b>Cộng</b>	<b>51,562,376,943</b>	<b>48,969,048,276</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	23,606,600,000	26,333,100,000
<b>Cộng</b>	<b>23,606,600,000</b>	<b>26,333,100,000</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	1,548,859,522	551,397,370
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	132,298,776
- Thuế TNDN	5,170,170,948	4,675,082,558
- Thuế thu nhập cá nhân	283,231,161	660,769,103
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,002,261,631</b>	<b>6,019,547,807</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí phải trả	1,595,498,781	2,051,550,838
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,595,498,781</b>	<b>2,051,550,838</b>

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	286,384,907	112,960,842
- Bảo hiểm xã hội	132,018,886	-
- Bảo hiểm y tế	26,692,878	220,870
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,204,035	145,647
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	632,990,000	688,690,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300,655,573	334,344,309
<b>Cộng</b>	<b>1,391,946,279</b>	<b>1,136,361,668</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
- ...	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Vay dài hạn	<b>43,932,000,000</b>	<b>50,996,750,000</b>
- Vay ngân hàng	27,677,160,000	32,127,952,500
- Vay đối tượng khác	16,254,840,000	18,868,797,500
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43,932,000,000</b>	<b>50,996,750,000</b>



- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Cuối quý**

**Đầu năm**

-

-

**Cộng**

-

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối quý**

**Đầu năm**

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>5,173,922,567</b>	<b>2,586,961,285</b>	-	<b>41,694,581,419</b>	<b>200,990,241,837</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	42,563,318,277	42,563,318,277
- Tăng khác	-	-	-	761,488,650	2,090,253,998	1,709,511,521	-	4,561,254,169
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	35,685,119,350	35,685,119,350
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>5,935,411,217</b>	<b>4,677,215,283</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>48,572,780,346</b>	<b>360,894,918,367</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>5,935,411,217</b>	<b>4,677,215,283</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>48,572,780,346</b>	<b>360,894,918,367</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10,371,412,226	10,371,412,226
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2,830	2,830
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300,000,000,000</b>	-	-	<b>5,935,411,217</b>	<b>4,677,215,283</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>58,944,189,742</b>	<b>371,266,327,763</b>

	Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>300,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối quý	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp đầu Năm/Quý	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-

đ) Cổ phiếu

	Kỳ báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

e) Các quỹ của Doanh nghiệp	10,723,383,660	10,682,594,362
- Quỹ đầu tư phát triển	5,935,411,217	5,935,411,217
- Quỹ Dự phòng tài chính	4,677,215,283	4,677,215,283
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	110,757,160	69,967,862

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

53  
TY  
HÀ  
AN P  
ỐC  
HỒ

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- . . .

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
<b>25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	<b>200,458,010,690</b>	<b>255,227,038,282</b>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	31,631,100,916	114,314,709,884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	168,826,909,774	140,912,328,398
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	<b>200,458,010,690</b>	<b>255,227,038,282</b>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	31,631,100,916	31,379,685,780





- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	168,826,909,774	90,350,993,788
<b>28- Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	31,235,582,491	113,767,681,780
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	149,026,245,905	119,332,176,614
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>180,261,828,396</b>	<b>233,099,858,394</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,878,840,182	5,157,237,034
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165,482,887	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,044,323,069</b>	<b>5,157,237,034</b>
<b>30- Chi phí tài chính (MS 22)</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	1,265,033,959	3,072,401,748
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350,049,681	15,384,130
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,615,083,640</b>	<b>3,087,785,878</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,152,718,568	4,408,971,808
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,152,718,568	4,408,971,808

T.M.S.N.

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**

Kỳ báo cáo

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Kỳ báo cáo

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

99,050,125,507

190,963,665,890

10,694,783,773

13,579,288,471

10,298,131,185

10,174,108,473

57,317,575,751

16,687,046,177

9,297,996,962

9,917,563,804

Cộng

186,658,613,178

241,321,672,815

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Kỳ báo cáo

Năm trước

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3,546,560,487

12,729,834,923

**VIII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Chế Dân*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Chế Dân*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Ngọc Anh*

053  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI SẢN PHẨM  
KHÍ QUỐC TẾ  
V.V.

## PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2013)

### NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VNĐ	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
<b>Cho thuê tàu</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	2.259.106.788
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	39.753.225.648	92.243.152.123
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	<u>80.903.680.235</u>	<u>309.008.774.544</u>
<b>Bán nhiên liệu</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.730.657.915	9.350.426.531
<b>Thuê tàu</b>		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	<u>3.697.705.326</u>
<b>Mua khí hóa lỏng</b>		
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hoá lỏng Miền Nam	<u>40.146.530.520</u>	-
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	-	<u>126.579.253.432</u>
<b>Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	12.697.077.007	5.355.376.446
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	236.420.273	2.583.941.003
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	<u>581.659.268</u>	<u>4.329.677.119</u>
<b>Thuê xe và mua nhiên liệu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.177.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	<u>124.691.428</u>	<u>243.200.000</u>
<b>Mua dịch vụ bảo hiểm</b>		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	882.796.050	5.088.776.629
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	289.821.620
Công ty Bảo hiểm Dầu khí TP.HCM	<u>454.108.880</u>	-
<b>Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn</b>		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>33.472.000</u>	<u>403.122.000</u>
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	<u>20.320.900.000</u>

905  
 IG T  
 PHÍ  
 ISẢN  
 QUỐ  
 TP.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VNĐ	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Lương và tiền thưởng	<u>887.799.784</u>	<u>1.417.225.119</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	24.672.324.219	24.174.497.615
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	837.576.128	4.038.302.353
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	223.475.700	34.153.918
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	147.647.056	313.991.001
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	206.008.363	417.652.322
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	59.874.571	36.850.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	17.370.818.978	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	<u>663.133.376</u>



Nguyễn Ngọc Anh  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thế Dân  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)**  
**Quý I năm 2013**

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm 2013		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+(2)-(3)
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	265,420,636	3,452,427,153	2,168,988,267	3,452,427,153	2,168,988,267	1,548,859,522
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	202,150,698	148,676,950	350,827,648	148,676,950	350,827,648	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu	132,298,776	80,955,612	213,254,388	80,955,612	213,254,388	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,675,082,558	4,339,821,062	3,844,732,672	4,339,821,062	3,844,732,672	5,170,170,948
	- TNDN của hoạt động SXKD	4,675,082,558	4,339,821,062	3,844,732,672	4,339,821,062	3,844,732,672	5,170,170,948
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài						
6	Thuế thu nhập cá nhân	660,769,103	618,622,530	996,160,472	618,622,530	996,160,472	283,231,161
7	Thuế tài nguyên						
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9	Các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	
	- .....						
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		87,844,575	87,844,575	87,844,575	87,844,575	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5,935,721,771</b>	<b>8,734,347,882</b>	<b>7,667,808,022</b>	<b>8,734,347,882</b>	<b>7,667,808,022</b>	<b>7,002,261,631</b>

Người lập



NGUYỄN THẾ DÂN

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THẾ DÂN

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013



NGUYỄN NGỌC ANH